



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Quarterfinals	Semifinals	Finals
1/ 645	張志強	TYH	134	張志強 (TYH)	T# 3A 10-04-2022 15:30 T# 1 10-04-2022 17:30 GOLD
8/ 570	陳新曜	TCC	118	鄭自強 (TPC)	
5/ 599	徐愷	TPC	119	T# 3B	
4/ 608	鄭自強	TPC	126	楊鈞凱 (TNH)	
3/ 632	楊鈞凱	TNH	136	T# 4A	T# 2 10-04-2022 15:30 T# 1 10-04-2022 16:50 BRONZE
6/ 598	陳柏丞	KHC	121	曾隆輝 (TYH)	
7/ 578	洪正清	TYH	121	T# 4B	
2/ 644	曾隆輝	TYH	133		

Final Rank

1		
2		
3		
4		
5	陳柏丞	KHC 121
5	洪正清	TYH 121
7	徐愷	TPC 119
8	陳新曜	TCC 118





RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	1/8 Elimin. Round	Quarterfinals
1/ 645	張志強 -Bye-	TYH		張志強 (TYH) 134
9/ 569	陳昆崙	TCC	110	陳新曜 (TCC)
8/ 570	陳新曜	TCC	124	118
5/ 599	徐愷	TPC	124	徐愷 (TPC)
12/ 541	石銘豪	TNH	102	119
13/ 389	廖竝旗	KHC	66	鄭自強 (TPC)
4/ 608	鄭自強	TPC	120	126
3/ 632	楊鈞凱	TNH	136	楊鈞凱 (TNH)
14/ 238	徐錫光	TCC	33	136
11/ 557	吳朝農	TNH	105	陳柏丞 (KHC)
6/ 598	陳柏丞	KHC	122	121
7/ 578	洪正清	TYH	126	洪正清 (TYH)
10/ 565	徐瑞仁	TPC	112	121
	-Bye-			曾隆輝 (TYH)
2/ 644	曾隆輝	TYH		133

